

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập
bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 01 năm 2026.
2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (CKTVB&QLXLVPHC);
- TT TU; TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVM tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- LĐVP; Phòng: KTN, KTTH, Th;
- Trung tâm thông tin điều hành tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT. 52.KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quỳnh Thiện



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04/2026/QĐ-UBND

ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính áp dụng cho các công việc sau:

- 1.1. Lưới địa chính;
- 1.2. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- 1.3. Đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- 1.4. Đo đạc tài sản gắn liền với đất;
- 1.5. Trích lục hồ sơ địa chính.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính.

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm cho các hoạt động đo đạc lập bản đồ địa chính; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Quy định viết tắt

Cụm từ	Chữ Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

5. Quy định về sử dụng định mức.

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính bao gồm:

5.1. Định mức lao động

Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

5.1.1. Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc.

5.1.2. Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn.

5.1.3. Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngành công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ.

5.1.4. Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

5.2.1. Xác định nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.2.2. Xác định danh mục, chủng loại, công năng, công suất của máy móc, thiết bị, phần mềm theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình công việc đến khi hoàn thành sản phẩm. Đối với những máy móc, thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định mức tiêu hao của từng loại máy móc, thiết bị.

5.2.3. Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

5.2.4. Xác định thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

5.2.5. Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị để tạo ra sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm: tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng máy móc, thiết bị.

5.3. Định mức dụng cụ lao động

5.3.1. Xác định nhu cầu sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.3.2. Xác định danh mục, chủng loại, công năng của dụng cụ lao động theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.3.3. Xác định thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định mức sử dụng:

Dụng cụ lao động: danh mục và thời hạn sử dụng quy định của Bộ Tài chính;

Các loại bảo hộ lao động: thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành;

Dụng cụ lao động khác (đồ thủy tinh, đồ sứ, đồ nhựa, đồ gỗ, đồ kim loại): thời hạn sử dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

5.3.4. Xác định định mức dụng cụ lao động: là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

5.4. Định mức tiêu hao vật liệu

5.4.1. Xác định nhu cầu sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.4.2. Xác định danh mục, chủng loại vật liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.4.3. Xác định định mức tiêu hao vật liệu: mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu. Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốp địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

5.5. Định mức tiêu hao năng lượng

5.5.1. Xác định nhu cầu sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.5.2. Xác định danh mục, chủng loại năng lượng theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.5.3. Xác định định mức tiêu hao năng lượng: xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để

tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5%. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

5.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

5.6.1. Xác định nhu cầu sử dụng nhiên liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.6.2. Xác định danh mục, chủng loại nhiên liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.6.3. Xác định định mức tiêu hao nhiên liệu: định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

6. Quy định đơn vị tính trong định mức.

Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển;

Xây tường vây;

Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;

Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả.

Phục vụ Kiểm tra nghiệm thu.

1.1.2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồng bằng ít cây; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Khu vực vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

1.1.3. Định biên, Định mức

Bảng 01

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,46}{2,43}$
			2	$\frac{1,94}{3,24}$
			3	$\frac{2,51}{4,05}$

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,35}{4,80}$
			2	$\frac{1,46}{6,30}$
			3	$\frac{1,62}{8,40}$
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{0,27}{0,36}$
			2	$\frac{0,34}{0,36}$
			3	$\frac{0,41}{0,54}$
4	Đo ngắ	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	$\frac{0,67}{0,45}$
			2	$\frac{0,81}{0,63}$
			3	$\frac{0,98}{1,26}$
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-3	0,80
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1-3	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 01;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắ tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 01, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 01.

1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 02

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (ca/điểm)		
				KK1	KK2	KK3
1	Chọn điểm, chôn mốc					
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27
2	Xây tường vây					
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22
3	Tiếp điểm					
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27
4	Đo ngắm					
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán					
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 02.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 02.

1.3. Định mức dụng cụ lao động

1.3.1 Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 03

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn móc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
8	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
9	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
10	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
11	Eke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
12	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
15	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
18	Ống nhôm	Cái	60	0,28		0,04	
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
22	Thước đo độ	Cái	60	0,07			
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
24	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn móc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngấm
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
26	Bi đông nhựa	Cái	12	8,93			3,22
27	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10
29	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
30	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
31	Máy tính tay	Cái	36				0,31
32	Nilon che máy 5m	Tám	9				
33	Ô che máy	Cái	24				
34	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
35	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
37	Bảng ngấm	Cái	12				0,33
38	Ấm kế	Cái	48				0,01
39	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
40	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 04:

Bảng 04

Khó khăn	Chọn điểm, chôn móc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngấm
1	0,60	0,65	0,65	0,55

Khó khăn	Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

1.3.2. Tính toán

Bảng 05

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Quy phạm	Quyển	60	0,07
6	Tất sợi	Đôi	48	1,15
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
8	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,001
9	Bì đông nhựa	Cái	12	1,15
10	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32

1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

1.4.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 06

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m ³	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m ³	0,002	0,28		
18	Dầu sứ	Cái	1,00			
19	Gỗ cốt pha	m ³	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đeo ngắ
22	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
23	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

1.4.2. Tính toán

Bảng 07

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Đĩa CD	Đĩa	0,01
6	Giấy Kroký	Tờ	0,03
7	Giấy A4	Ram	0,01
8	Mực in laser	Hộp	0,001
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
10	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
11	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
12	Mực đen	Lọ	0,03
13	Pin đèn	Đôi	0,30

1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

1.5.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm

Không tiêu hao năng lượng

1.5.2. Tính toán

Bảng 08

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (Ca/điểm)
1	Điện	kW	0,36

Ghi chú:

Mức tiêu hao năng lượng tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức tiêu hao năng lượng tính toán tại Bảng 08.

1.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

1.6.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 09

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
2	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	

1.6.2. Tính toán

Không tiêu hao nhiên liệu

2. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

Đối soát 100% sổ thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất.

b) Đo vẽ chi tiết

Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kê, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

2.1.1.2. Nội nghiệp

a) Lập bản vẽ BĐĐC: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC.

b) Lập phiếu kết quả đo đạc chỉnh lý thửa đất: Lập phiếu kết quả đo đạc chỉnh lý thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất.

c) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

d) Biên tập bản đồ và in

Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

Nhân bản BĐĐC.

đ) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

e) Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính.

g) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

2.1.2. Phân loại khó khăn

2.1.2.1. Bản đồ tỷ lệ 1/500

KK1: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1ha.

KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1ha.

KK5: Khu vực có mật độ thửa trung bình trên 65 thửa trong 1ha.

2.1.2.2. Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 60 thửa trong 1ha.

KK3: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

KK4: Đất khu dân cư trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa trong 1ha.

KK5: Đất khu dân cư trung bình từ trên 30 thửa trong 1ha.

2.1.2.3. Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1 ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

KK4: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 4 thửa đến dưới 8 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 8 thửa trong 1 ha trở lên.

2.1.2.4. Bản đồ tỷ lệ 1/5000

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

KK3: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa trong 1 ha.

KK4: Đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 3 thửa trong 1 ha.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn: Được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi khu đo trên nhiều mảnh bản đồ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn trong một đơn vị hành chính cấp xã.

2.1.3. Định biên và Định mức

Bảng 10

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Ngoại nghiệp						
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)						
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33
			2	5,74	8,62	14,00	28,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60
			4	9,71	14,56	20,16	40,32
			5	12,62	18,93	24,19	
1.2	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)						
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	$\frac{16,68}{11,66}$	$\frac{6,09}{4,25}$	$\frac{8,53}{5,96}$	$\frac{11,95}{8,36}$
			2	$\frac{20,02}{14,00}$	$\frac{7,31}{5,11}$	$\frac{10,24}{7,16}$	$\frac{14,34}{10,03}$
			3	$\frac{24,02}{16,80}$	$\frac{8,76}{6,12}$	$\frac{12,28}{8,59}$	$\frac{17,21}{12,03}$
			4	$\frac{28,82}{20,15}$	$\frac{10,52}{7,35}$	$\frac{14,74}{10,31}$	$\frac{20,65}{14,44}$
			5	$\frac{34,59}{24,19}$	$\frac{12,62}{8,82}$	$\frac{17,69}{12,37}$	
2	Nội nghiệp						
2.1	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	1,63	0,55	0,67	1,40
			2	2,03	0,69	0,89	1,62
			3	2,17	0,92	1,11	2,16
			4	3,66	1,24	1,39	2,38
			5	4,61	1,61	1,94	

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
2.2	Lập kết quả đo đạc chỉnh lý thửa đất	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00
2.3	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60
2.4	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70
2.6	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính						
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 10 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ sử dụng, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 10;

Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 10.

(2) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như Bảng 11.

Bảng 11

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Ngoại nghiệp						
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	<u>1,02</u> 0,62	<u>2,03</u> 1,24	<u>4,50</u> 2,75	<u>22,28</u> 13,62
1.2	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2KTV6	1	<u>19,62</u> 19,62	<u>18,00</u> 18,00	<u>30,00</u> 30,00	<u>82,50</u> 82,50
			2	<u>23,54</u> 23,54	<u>21,60</u> 21,60	<u>36,00</u> 36,00	<u>99,00</u> 99,00
			3	<u>28,25</u> 28,25	<u>33,44</u> 33,44	<u>43,20</u> 43,20	<u>118,80</u> 118,80
			4	<u>33,90</u> 33,90	<u>52,30</u> 52,30	<u>58,32</u> 58,32	<u>142,56</u> 142,56
			5	<u>40,68</u> 40,68	<u>70,61</u> 70,61	<u>78,73</u> 78,73	
1.3	Đo vẽ chi tiết	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	<u>7,75</u> 3,72	<u>12,35</u> 4,94	<u>23,75</u> 9,50	<u>76,98</u> 30,80
			2	<u>9,30</u> 4,65	<u>14,81</u> 5,93	<u>27,99</u> 11,20	<u>92,37</u> 36,96
			3	<u>11,16</u> 5,58	<u>17,78</u> 7,12	<u>33,08</u> 13,23	<u>110,84</u> 44,35
			4	<u>13,39</u> 6,70	<u>22,76</u> 11,39	<u>43,00</u> 21,50	<u>133,01</u> 53,22
			5	<u>16,07</u> 8,04	<u>27,32</u> 13,66	<u>55,90</u> 27,95	
1.4	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	<u>2,27</u> 1,48	<u>5,73</u> 2,30	<u>9,73</u> 3,89	<u>26,29</u> 10,52
			2	<u>2,84</u> 1,85	<u>6,89</u> 2,75	<u>11,47</u> 4,59	<u>31,55</u> 12,63
			3	<u>3,85</u> 2,50	<u>8,26</u> 3,30	<u>13,55</u> 5,42	<u>37,85</u> 15,15
			4	<u>5,22</u> 3,39	<u>12,47</u> 8,10	<u>20,77</u> 13,50	<u>45,42</u> 18,17
			5	<u>6,59</u> 4,28	<u>14,96</u> 9,72	<u>33,24</u> 21,60	

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1.5	Giao nhận kết quả đo đạc chỉnh lý thửa đất với chủ sử dụng đất	1KTV6	1	<u>7,01</u> 7,01	<u>8,51</u> 8,51	<u>14,19</u> 14,19	<u>46,01</u> 46,01
			2	<u>8,42</u> 8,42	<u>10,04</u> 10,04	<u>16,73</u> 16,73	<u>55,21</u> 55,21
			3	<u>10,10</u> 10,10	<u>12,04</u> 12,04	<u>23,72</u> 23,72	<u>66,25</u> 66,25
			4	<u>12,12</u> 12,12	<u>18,18</u> 18,18	<u>30,30</u> 30,30	<u>79,50</u> 79,50
			5	<u>14,54</u> 14,54	<u>21,82</u> 21,82	<u>39,14</u> 39,14	
1.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	3,81	4,36	5,94	31,54
2	Nội nghiệp						
2.1	Vẽ bản đồ số	Nhóm 2KTV6	1	4,59	7,96	18,05	22,25
			2	5,61	9,95	21,66	30,04
			3	6,63	12,44	26,00	40,55
			4	7,99	15,55	20,83	54,74
			5	9,61	19,44	26,05	
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-5	6,19	14,00	19,60	25,48
2.3	Bổ sung số mục kê	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85
2.5	Lập kết quả đo đạc chỉnh lý thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,80

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 2KTV6	1-5	1,63	2,94	4,94	8,31
2.7	Lấy xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70
2.8	Giao nộp sản phẩm	Nhóm 2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

(3) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ sử dụng, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 10.

(4) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 11.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 2.6 của Mục 2 của Bảng 10 được tính theo Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

2.2.1. Ngoại nghiệp

2.2.1.1. Đối soát thực địa

Không sử dụng thiết bị.

2.2.1.2. Đo vẽ chi tiết

Bảng 12

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 12 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.2.2. Nội nghiệp

2.2.2.1. Lập bản vẽ BĐĐC

Bảng 13

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 13 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.2.2.2. Bổ sung Sổ mục kê

Bảng 14

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 14 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.2.2.3. Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 15

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 15 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.3. Định mức dụng cụ lao động**2.3.1. Ngoại nghiệp****2.3.1.1. Đối soát thực địa**

Bảng 16

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,72	10,08	15,12	30,24
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,72	10,08	15,12	30,24
3	Balô	Cái	18	17,88	26,81	40,22	80,44
4	Giày	Đôi	12	17,88	26,81	40,22	80,44
5	Mũ cứng	Cái	12	17,88	26,81	40,22	80,44
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	17,88	26,81	40,22	80,44
7	Bi đông nhựa	cái	12	17,88	26,81	40,22	80,44
8	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	6,72	10,08	15,12	30,24
9	Thuốc vải 50m	Cái	4	6,72	10,08	15,12	30,24
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	6,72	10,08	15,12	30,24
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	17,88	26,81	40,22	80,44

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 17:

Bảng 17

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10
5	1,75	1,75	1,75	

2.3.1.2. Đo vẽ chi tiết

Bảng 18

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06
2	Áo mưa bạt	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06
3	Balô	Cái	18	88,96	35,86	37,23	58,82
4	Giày cao cổ	Đôi	12	88,96	35,86	37,23	58,82
5	Mũ cứng	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	88,96	35,86	37,23	58,82
7	Tất sợi	Đôi	6	88,96	35,86	37,23	58,82
8	Bi đông nhựa	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	5,56	2,24	2,32	3,08
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,68	6,72	6,98	9,23
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	16,68	6,72	6,98	9,23
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	2,78	1,12	1,16	1,54
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,68	6,72	6,98	9,23
14	Eke	Bộ	24	2,78	1,12	1,16	1,54

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
15	Thuốc đo độ	Cái	24	11,12	4,48	4,66	6,16
16	Thuốc nhựa 60cm	Cái	24	2,78	1,12	1,16	1,54
17	Thuốc vải 50m	Cái	4	5,56	2,24	2,32	3,08
18	Thuốc thép 30m	Cái	2	2,78	1,12	1,16	1,54
19	Thuốc thép 2m	Cái	6	1,39	0,57	0,58	0,77
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54
21	Quy phạm	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54
22	Kẹp sắt	Cái	6	16,68	6,72	6,98	9,23
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,28	0,11	0,12	0,15
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,39	0,57	0,58	0,77

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 19:

Bảng 19

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10
5	1,75	1,75	1,75	

(2) Mức tại Bảng 18 và Bảng 19 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.3.2. Nội nghiệp

2.3.2.1. Lập bản vẽ BĐĐC

Bảng 20

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Balô	Cái	18	6,74	3,87	4,18	5,86
2	Giày cao cổ	Đôi	12	6,74	3,87	4,18	5,86
3	Mũ cứng	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,74	3,87	4,18	5,86
5	Tất sợi	Đôi	6	6,74	3,87	4,18	5,86
6	Bi đông nhựa	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	3,43	2,35	2,47	3,10
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	3,43	2,35	2,47	3,10
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	3,43	2,35	2,47	3,10
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,57	0,39	0,41	0,52
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52
12	Quy phạm	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,06	0,04	0,04	0,05
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,29	0,20	0,21	0,26
15	Máy ôn áp chung	Cái	60	1,14	0,78	0,82	1,03
16	Lưu điện	Cái	60	4,57	3,14	3,29	4,13
17	Chuột máy tính	Cái	4	3,43	2,35	2,47	3,10
18	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01
19	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,006	0,004	0,004	0,005

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
20	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,14	0,78	0,82	1,03

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 20 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 21:

Bảng 21

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10
5	1,75	1,75	1,75	

(2) Mức tại Bảng 20 và Bảng 21 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

2.3.2.2. Bổ sung Sổ mục kê

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Đép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 22 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.3.2.3. Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	1,97	2,54	3,53	4,76
2	Dép xốp	Đôi	6	1,97	2,54	3,53	4,76
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70
4	Ghế tựa	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,46	1,86	2,51	3,40
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,10	1,40	1,88	2,55
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,37	0,47	0,63	0,85
11	Quy phạm	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,18	0,23	0,31	0,43

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 23 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

2.4.1. Ngoại nghiệp

2.4.1.1. Đối soát thực địa

Bảng 24

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐDC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

2.4.1.2. Đo vẽ chi tiết

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)			
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	BĐĐC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,68	0,33	0,20	0,11
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,09	0,07	0,05	0,04
5	Bìa đóng sổ	Cái	0,51	0,25	0,15	0,08
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,06	0,04	0,35	0,24
7	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,04
8	Giấy can	Mét	0,17	0,17	0,10	0,08
9	Giấy A4	Ram	1,36	1,33	0,05	0,06
10	Mực màu	Tuýp	0,02	0,02	0,02	0,04
11	Sổ đo các loại	Quyển	1,02	0,50	0,50	0,33
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,02	0,02	0,02	0,04
13	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đinh 3cm	Cái	10	10	8	10

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)			
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,54	0,33	0,40	0,67

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 25 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.4.2. Nội nghiệp

2.4.2.1. Lập bản vẽ BĐĐC

Bảng 26

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)			
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)			
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 26 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.4.2.2. Bổ sung Sổ mục kê

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc DC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 27 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số

thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.4.2.3. Biên tập BĐDC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 28

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)			
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy Kroky	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram	0,30	0,25	0,20	0,15
5	Mực in laser	Hộp	0,06	0,05	0,04	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in plotter 4 màu	Hộp	0,01	0,003	0,002	0,001
9	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 28 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

2.5.1. Ngoại nghiệp

2.5.1.1. Đối soát thực địa

Không tiêu hao năng lượng.

2.5.1.2. Đo vẽ chi tiết

Bảng 29

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (Ca/100 thừa)				
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500						
	Điện	Kw	2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000						
	Điện	Kw	0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000						
	Điện	Kw	1,08	1,35	1,76	2,16	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000						
	Điện	Kw	1,50	1,70	2,30	2,50	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 29 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.5.2. Nội nghiệp

2.5.2.1. Lập bản vẽ BĐĐC

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (Ca/100 thừa)				
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500						
	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kw	21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Kw	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000						

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (Ca/100 thửa)				
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kw	16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Kw	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000						
	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kw	17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Kw	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000						
	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kw	20,81	21,82	24,42	25,42	
	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Kw	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04

Ghi chú:

Mức tại Bảng 30 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.5.2.2. Bổ sung Sổ mục kê

Bảng 31

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Kw	12,30
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	Kw	2,90

Ghi chú:

(1) Mức tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 31 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.5.2.3. Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 32

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (Ca/100 thửa)				
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500						
	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kw	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Kw	0,30	0,38	0,50	0,68	0,88
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000						
	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kw	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40
	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Kw	0,36	0,45	0,60	0,81	1,05
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000						
	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kw	3,48	3,48	3,48	3,48	3,48
	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Kw	0,48	0,60	0,80	1,08	1,40
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000						
	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kw	4,20	4,20	4,20	4,20	4,20
	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	Kw	0,66	0,83	1,10	1,21	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 32 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Không tiêu hao nhiên liệu

3. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**3.1. Định mức lao động****3.1.1. Nội dung công việc**

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính; phục vụ nghiệm thu.

3.1.2. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)**3.1.3. Định biên và Định mức**

Bảng 33

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300- 500 (m ²)	>500- 1000 (m ²)	> 1000- 3000 (m ²)	>3000- 10000 (m ²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,77	0,91	0,97	1,18	1,62	2,50
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,19	0,23	0,24	0,30	0,41	0,62

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300- 500 (m ²)	>500- 1000 (m ²)	> 1000- 3000 (m ²)	>3000- 10000 (m ²)
1.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,51	0,61	0,65	0,79	1,08	1,66
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,13	0,15	0,16	0,20	0,27	0,42
2.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							

Ghi chú:

(1) Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức chỉnh lý riêng từng thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 33;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức chỉnh lý riêng từng thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 33;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 50 ha đến trên 100 ha tính bằng 1,40 định mức chỉnh lý riêng từng thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 33.

(2) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất do Đơn vị đo đạc lập thì định mức được áp dụng bằng 0,15 mức quy định tại Bảng 33.

(3) Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 33.

(4) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 1.3 Mục 1 và điểm 2.3 Mục 2 của Bảng 33 được tính theo Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

3.2.1. Đất đô thị: Mức cho đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,01 mức sử dụng máy móc, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3.2.2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,01 mức sử dụng máy móc, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3.2.3. Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất lớn hơn 10.000m² (1ha) như sau:

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 50ha đến trên 100ha tính bằng 1,40 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m².

3.3. Định mức dụng cụ lao động

3.3.1. Đất đô thị: Mức cho đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,01 mức dụng cụ lao động (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3.3.2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,01 mức dụng cụ lao động (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3.3.3. Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất lớn hơn 10.000m² (1ha) như sau:

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 50ha đến trên 100ha tính bằng 1,40 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m².

3.4. Định mức tiêu hao vật liệu

3.4.1. Đất đô thị: Mức cho đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,01 mức tiêu hao vật liệu (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3.4.2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,01 mức tiêu hao vật liệu (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3.4.3. Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất lớn hơn 10.000m² (1ha) như sau:

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 50ha đến trên 100ha tính bằng 1,40 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m².

3.5. Định mức tiêu hao năng lượng

3.5.1. Đất đô thị: Mức cho đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,01 mức tiêu hao năng lượng (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3.5.2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,01 mức tiêu hao năng lượng (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3.5.3. Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất lớn hơn 10.000m² (1ha) như sau:

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m²;

Mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 50ha đến trên 100ha tính bằng 1,40 định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m².

3.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Không tiêu hao nhiên liệu

4. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

4.1. Định mức lao động

4.1.1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

4.1.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với việc đo đạc chỉnh lý thửa đất thì định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 33. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất có diện tích tương ứng. Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà ở và công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 lần định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất có diện tích tương ứng.

4.1.3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất thì định mức được tính như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất có diện tích tương ứng.

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 33; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,50 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 33.

4.1.4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

4.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

4.2.1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với đo đạc chỉnh lý thửa đất thì định mức sử dụng máy móc, thiết bị đo đạc chỉnh lý thửa đất thực hiện theo

quy định tại Mục 3, Phần II và định mức sử dụng máy móc, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức đo đạc chính lý thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Mục 3, Phần II). Định mức sử dụng máy móc, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà ở và công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 lần định mức đo đạc chính lý riêng từng thửa đất có diện tích tương ứng.

4.2.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc chính lý thửa đất thì định mức sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chính lý thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 3, Phần II.

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chính lý thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 3, Phần II; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức đo đạc chính lý thửa đất quy định tại Mục 3, Phần II.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức đo đạc chính lý thửa đất quy định tại Mục 3, Phần II.

4.2.3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc chính lý riêng từng thửa đất).

4.3. Định mức dụng cụ lao động

4.3.1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với đo đạc chính lý thửa đất thì định mức dụng cụ lao động đo đạc chính lý thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục 3, Phần II và định mức dụng cụ lao động đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức đo đạc chính lý thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Mục 3, Phần II). Định mức dụng cụ lao động đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà ở và công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 lần định mức đo đạc chính lý riêng từng thửa đất có diện tích tương ứng.

4.3.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc chính lý thửa đất thì định mức dụng cụ lao động thực hiện như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chính lý thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 3, Phần II.

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 3, Phần II; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức đo đạc chỉnh lý thửa đất quy định tại Mục 3, Phần II.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức đo đạc chỉnh lý thửa đất quy định tại Mục 3, Phần II.

4.3.3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất).

4.4. Định mức tiêu hao vật liệu

4.4.1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với đo đạc chỉnh lý thửa đất thì định mức tiêu hao vật liệu đo đạc chỉnh lý thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục 3, Phần II và định mức tiêu hao vật liệu đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức đo đạc chỉnh lý thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Mục 3, Phần II). Định mức tiêu hao vật liệu đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà ở và công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 lần định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất có diện tích tương ứng.

4.4.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc chỉnh lý thửa đất thì định mức tiêu hao vật liệu thực hiện như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 3, Phần II.

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 3, Phần II; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức đo đạc chỉnh lý thửa đất quy định tại Mục 3, Phần II.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức đo đạc chỉnh lý thửa đất quy định tại Mục 3, Phần II.

4.4.3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất).

4.5. Định mức tiêu hao năng lượng

4.5.1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với đo đạc chỉnh lý thửa đất thì định mức tiêu hao năng lượng đo đạc chỉnh lý thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục 3, Phần II và định mức tiêu hao năng lượng đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức đo đạc chỉnh lý thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Mục 3, Phần II). Định mức tiêu hao năng lượng đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà ở và công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 lần định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất có diện tích tương ứng.

4.5.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc chỉnh lý thửa đất thì định mức tiêu hao năng lượng thực hiện như sau:

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 3, Phần II.

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức đo đạc chỉnh lý thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục 3, Phần II; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức đo đạc chỉnh lý thửa đất quy định tại Mục 3, Phần II.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức đo đạc chỉnh lý thửa đất quy định tại Mục 3, Phần II.

4.5.3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất).

4.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Không tiêu hao nhiên liệu

5. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

5.1. Định mức lao động

5.1.1. Nội dung công việc: trích lục hồ sơ địa chính

5.1.2. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)

5.1.3. Định biên và Định mức

Bảng 34

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/hồ sơ)
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 34;

Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 34;

Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 34.

5.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 35

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 35.

Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 35.

Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 35.

5.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 36

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	96	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Dép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 36.

Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 36.

Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 36.

5.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 37

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 37.

Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 37.

Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 37.

5.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 38

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (ca/thửa)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	2,032
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 38.

Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 38.

Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 38.

5.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Không tiêu hao nhiên liệu